TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THIỆU HÓA** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 41/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 9 - 2023
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Dũng Tấn;
2. Ông Nguyễn Xuân Thu.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Quy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh TH1.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TH tham gia phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TH, tỉnh TH1, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ thục thông thường vụ án thụ lý số: 100/2023/TLST - HNGĐ ngày 12/6/2023 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Lê Đức L, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn YT, xã TC, huyện TH, tỉnh TH1;

Anh L vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn*: Chị Trần Thị N, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn YT, xã TC, huyện TH, tỉnh TH1;

Chị N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/12/2022 bản tự khai ngày 20/6/2023 và trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Lê Đức L trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn là chị Trần Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 23/01/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Thiệu Tiến, huyện TH, tỉnh TH1; Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận đến đầu năm 2020, thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc dẫn đến hay chửi bới xúc phạm nhau, vì thế hai bên đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay; Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh L đề nghị được ly hôn chị Trần Thị N.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã thông báo triệu tập hợp lệ chị Trần Thị N nhiều lần đến Tòa án làm việc và tham gia phiên tòa nhưng chị N từ chối ký nhận văn bản, không đến nên không có bản khai, không có ý kiến của chị N.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Trong quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ly hôn giữa anh L và chị N Về án phí nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1]. Về tố tụng: Anh Lê Đức L và chị Trần Thị N có nơi đăng ký hộ khẩu trường trú tại huyện TH vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TH theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chị N lần thứ 2 vắng mặt tại phiên tòa do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh L và chị N.

[2]. Về hôn nhân: Anh Lê Đức L và chị Trần Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 23/01/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Thiệu Tiến, huyện TH, tỉnh TH1, như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh L và chị N là hôn nhân hợp pháp. Thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn theo như anh L trình bày là tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, dẫn đến hai bên hiện tại sống ly thân. Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành phiên hòa giải để vợ chồng trở về đoàn tụ nhưng chị N vắng mặt, anh L vẫn cương quyết xin ly hôn, thời gian dài hai bên cũng không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn để níu kéo hôn nhân; Nhận thấy vợ chồng có mâu thuẫn, chị N không có ý kiến, bỏ mặc, không níu kéo hôn nhân, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh L được ly hôn chị N là phù hợp.

[3]. Về con chung: Anh L khai nhận vợ chồng không có con chung, các bên không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[4]. Về tài sản: Trong vụ án này, Hội đồng xét xử không biết được nội dung yêu cầu của chị N, đối với phần tài sản giữa chị N và anh L nếu có tài sản sẽ tự bàn bạc thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện.

[5]. Về án phí: Anh L là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 9, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Lê Đức L được ly hôn chị Trần Thị N.

2. Về án phí: Anh Lê Đức L phải chịu 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp là 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số: AA/2022/0000535 ngày 12/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TH, anh L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh L, chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện TH;*
- *TAND tỉnh TH1;*
- *Thi hành án dân sự (để thi hành);*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Dũng Tấn **Nguyễn Xuân Thu** **Hoàng Văn Đạt**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Dũng Tấn **Trần Thị Thịnh** **Hoàng Văn Đạt**